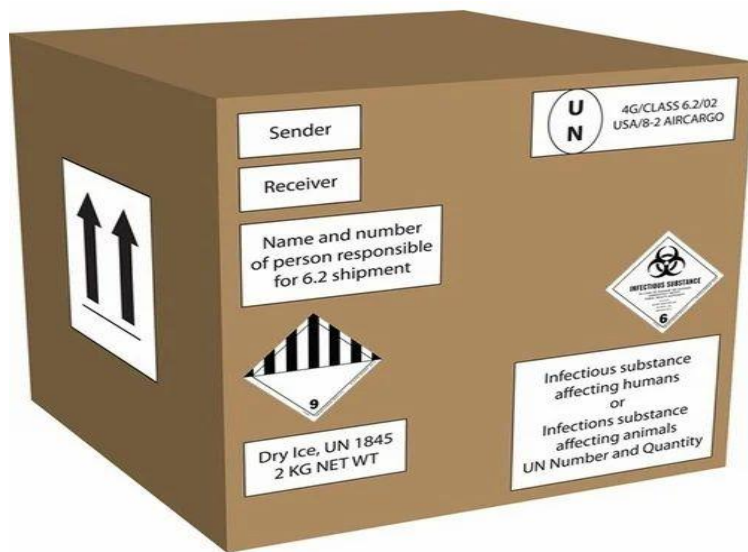




越南台灣商會聯合總會 投資經營委員會-進出口關務組

越南進口商品標籤的現行規定

QUY ĐỊNH HIỆN HÀNH VỀ NHÃN HÀNG HÓA NHẬP KHẨU



IHT LOGISTICS 越南報關國際物流有限公司 編撰發行



iht
LOGISTICS CO., LTD
MORE OPTION FOR YOUR SELECTION

進口商品標籤的法律公文

VĂN BẢN PHÁP QUY VỀ NHÃN HÀNG HÓA NHẬP KHẨU

- 政府的2017年4月14日第43/2017/ND-CP號法令 關於進口商品標籤, 由2021年12月9日第111/2021/ND-CP號法令修訂和補充

Nghị định số 43/2017/NĐ-CP ngày 14/04/2017 của Chính phủ về Nhãn hàng hóa, sửa đổi bổ sung bởi Nghị định số 111/2021/NĐ-CP ngày 09/12/2021

- 政府的2020年10月19日第128/2020/ND-CP 號法令 關於海關領域行政違法行為處罰

Nghị định số 128/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ về Quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực Hải quan



進口商貼貨物標籤的責任

Trách nhiệm ghi nhãn hàng hóa của người nhập khẩu



- 負責對商品進行貼標籤 (包括附加標籤) 的組織和個人必須確保標籤真實, 清晰, 準確, 並反映商品的真實性質. (第43/2017/ND-CP號法令 第9條 第1款)

Tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm ghi nhãn hàng hóa kể cả nhãn phụ phải bảo đảm ghi nhãn trung thực, rõ ràng, chính xác, phản ánh đúng bản chất của hàng hóa. (Khoản 1, điều 9, Nghị định số 43/2017/NĐ-CP)

- 組織和個人進口貨物到越南必標註強制性的內容在進口貨物的標籤上依照本法令規定. (第111/2021/ND-CP 號法令 第9條 第4款)

Tổ chức, cá nhân nhập khẩu hàng hóa vào Việt Nam phải ghi nhãn theo quy định về nội dung bắt buộc thể hiện trên nhãn hàng hóa nhập khẩu tại Nghị định này. (Khoản 4, điều 9, Nghị định số 111/2021/NĐ-CP)



- 進口到越南的貨物標籤未顯示或未顯示足夠的越南語必須內容，必有附加標籤顯示越南語必須內容並保持貨物的完整原始標籤。越南語顯示的內容與原廠標籤的內容相應。(第43/2017/ND-CP 號法令 第7條 第3款)

Hàng hóa nhập khẩu vào Việt Nam mà trên nhãn chưa thể hiện hoặc thể hiện chưa đủ những nội dung bắt buộc bằng tiếng Việt thì phải có nhãn phụ thể hiện những nội dung bắt buộc bằng tiếng Việt và giữ nguyên nhãn gốc của hàng hóa. Nội dung ghi bằng tiếng Việt phải tương ứng với nội dung ghi trên nhãn gốc. (Khoản 3, điều 7, Nghị định số 43/2017/NĐ-CP)



進口商品的原廠標籤必須顯示的內容
(第111/2021/ND-CP 號法令 第10條 第2款; 第15條)

Các nội dung bắt buộc thể hiện trên nhãn gốc hàng hóa nhập khẩu
(Khoản 2, Điều 10; Điều 15 Nghị định số 111/2021/NĐ-CP)



1. 商品名稱 Tên hàng hóa

2. 原產地 Xuất xứ

進口商品原廠標籤內容必要顯示 4 個內容：

Nội dung nhãn gốc hàng hóa nhập khẩu thể hiện đầy đủ 4 nội dung sau:

3. 生產組織或個人或在國外負責商品的組織或個人的名稱或簡稱

Tên hoặc tên viết tắt của tổ chức, cá nhân sản xuất hoặc tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm về hàng hóa ở nước ngoài



4. 生產組織或個人或在國外負責商品的組織或個人的地址

Địa chỉ của tổ chức, cá nhân sản xuất hoặc tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm về hàng hóa ở nước ngoài



進口商品標籤格式參考:

TO:

GOODS NAME:

PO No.:

Carton#:

Exporter:

ADD:

QTY:

GW:

MADE IN TAIWAN

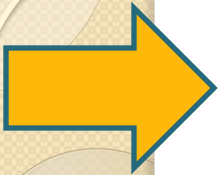
檢驗合格



機器設備吊牌樣本:

全智能中走絲綫切割機		
Intelligent medium speed wire cut EDM		
機床型號	MACHINE MODEL	B
加工範圍	TABLE TRAVEL	350X400X400
控制軸數	CONTROL AXIS	5 锥度 TAPER 6
電 源	POWER SUPPLY	380 V 50HZ/60HZ
機床功率	POWER	2KW
出廠編號	SERIAL NO.	230701
出廠日期	SERIAL DATE	2024.03
净 重	NET WEIGHT	1350 Kg
外形尺寸	OUTSIDE DIMENSION	1670x1050x1620
ZI JI CNC MACHINERY MANUFACTURING CO., LTD.		
地址: No.10 IANG ING RD, N DISTRICT,		
電話: 0 3-5 1		
MADE IN		



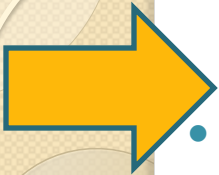


原產地(第111/2021/ND-CP 號法令 第15條) Xuất xứ (Điều 15 Nghị định số 111/2021/NĐ-CP)

- 原產地在標籤上由以下短語之一表示: “生產在...”, “製造在...”, “生產國家”, “起原”, “由...製成”, “...的產品”, 具加商品生產國家或地區的名稱或標註根據貨物原產地的法律規定.

Xuất xứ hàng hóa ghi trên nhãn thể hiện bằng một trong các cụm từ sau: “sản xuất tại”; “chế tạo tại”; “nước sản xuất”; “xuất xứ”; “sản xuất bởi”; “sản phẩm của” kèm tên nước hoặc vùng lãnh thổ sản xuất ra hàng hóa hoặc ghi theo quy định pháp luật về xuất xứ hàng hóa.



- 
- 如果無法確定貨物的原產地, 具寫完成貨物的最後步驟的地點. 用一個短語或短語組合來表達完成貨物的階段如下: “組裝在...”, “瓶裝在...”, “攪混在...”, “完成在...”, “包裝在...”, “貼標籤在...” 具加完成貨物的最後步驟的國家或地區的名稱.

Trường hợp hàng hóa không xác định được xuất xứ theo quy định tại khoản 1 Điều này thì ghi nơi thực hiện công đoạn cuối cùng để hoàn thiện hàng hóa. Thể hiện bằng một trong các cụm hoặc kết hợp các cụm từ thể hiện công đoạn hoàn thiện hàng hóa như sau: “lắp ráp tại”; “đóng chai tại”; “phối trộn tại”; “hoàn tất tại”; “đóng gói tại”; “dán nhãn tại” kèm tên nước hoặc vùng lãnh thổ nơi thực hiện công đoạn cuối cùng để hoàn thiện hàng hóa.

- 商品生產國家或地區的名稱, 或者完成貨物的最後步驟的國家或地區不得縮寫.

Tên nước hoặc vùng lãnh thổ sản xuất ra hàng hóa hoặc nơi thực hiện công đoạn cuối cùng để hoàn thiện hàng hóa không được viết tắt.





生產組織或個人或在國外負責商品的組織或個人的名稱或簡稱(第111/2021/ND-CP 號法令 第10條 第2款)

Tên hoặc tên viết tắt của tổ chức, cá nhân sản xuất hoặc tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm về hàng hóa ở nước ngoài(Khoản 2 Điều 10, Nghị định số 111/2021/NĐ-CP)

- 如果貨物的原廠標籤未註明生產單位或個人或在國外負責該貨物的單位或個人的**全名和地址**, 則這些內容必須在貨物附件的文件中完整顯示;

Trường hợp trên nhãn gốc hàng hóa chưa thể hiện **tên đầy đủ và địa chỉ** của tổ chức, cá nhân sản xuất hoặc tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm về hàng hóa ở nước ngoài thì các nội dung này phải thể hiện đầy đủ trong tài liệu kèm theo hàng hóa;



- 
- 對於本條第2款a、b、c點規定的帶有原始外語標籤的進口到越南的貨物, 在辦理清關手續並轉入儲存倉庫後, 在貨物進入越南市場流通前 進口商必須添加用越文寫的貨物標籤應依本條第1款的規定。
Đối với hàng hóa nhập khẩu vào Việt Nam có nhãn gốc tiếng nước ngoài theo quy định tại các điểm a, b, c khoản 2 Điều này, sau khi thực hiện thủ tục thông quan và chuyển về kho lưu giữ, tổ chức, cá nhân nhập khẩu phải thực hiện việc bổ sung nhãn hàng hóa ghi bằng tiếng Việt theo quy định tại khoản 1 Điều này trước khi đưa hàng hóa vào lưu thông tại thị trường Việt Nam.



注意 Lưu ý

- 對於進口貨物是零件不可顯示標籤必須的內容: 如果進口貨物是零件不能在貨物上顯示必須的內容, 貨物的**包裝**上要有標籤並且標籤必須顯示**2021年12月9日第111/2021/ND-CP號法令第1條第5款 第2節**規定的必須內容. (海關總署**2022年12月10日第408/TCHQ-GSQL號** 關於貨物標籤的官方通知)

Đối với hàng hóa nhập khẩu là linh kiện: Trường hợp hàng hóa nhập khẩu là linh kiện, không thể hiện được các nội dung bắt buộc trên hàng hóa thì trên bao bì thương phẩm của hàng hóa nhập khẩu phải có nhãn và nhãn phải thể hiện các nội dung bắt buộc theo quy định tại mục 2 khoản 5 Điều 1 Nghị định số 111/2021/NĐ-CP ngày 9/12/2021.



進口商品標籤行政違法行為處罰
(2020年10月19日 第128/2020/ND-CP號法令
第22條, 政府規定 關於海關領域違反行政
處罰)

**Vi phạm quy định về ghi nhãn hàng hóa nhập
khẩu**

(Điều 22, Nghị định số 128/2020/NĐ-CP ngày
19/10/2020, Quy định xử phạt vi phạm hành
chính trong lĩnh vực hải quan)



- 1. 處以1,000,000 越南盾至 3,000,000 越南盾的罰款對於進口貨物有原廠標籤但無法讀取標籤法律規定內容但進口商未採取補救措施.

1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với hành vi nhập khẩu hàng hóa có nhãn gốc nhưng không đọc được các nội dung trên nhãn theo quy định của pháp luật về nhãn hàng hóa mà cá nhân, tổ chức nhập khẩu hàng hóa không khắc phục được.

- 2. 進口貨物有帶標籤但顯示不正確標籤的必須內容根據進口貨物標籤法律的規定 (假貨或謊報越南原產地的商品除外), 則被處罰如下:

2. Nhập khẩu hàng hóa có nhãn hàng hóa ghi sai các nội dung bắt buộc trên nhãn hàng hóa theo quy định của pháp luật về nhãn hàng hóa đối với hàng hóa nhập khẩu (trừ trường hợp hàng giả, hàng hóa giả mạo xuất xứ Việt Nam) thì bị xử phạt như sau:



a. 處以500,000越南盾至1,000,000越南盾的罰款對於違犯的貨物價值低於 5,000,000越南盾;

- a) Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng trong trường hợp hàng hóa vi phạm có giá trị dưới 5.000.000 đồng;

b. 處以1,000,000越南盾至3,000,000越南盾的罰款對於違犯的貨物價值在5,000,000越南盾以上且低於10,000,000越南盾;

- b) Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng trong trường hợp hàng hóa vi phạm có giá trị từ 5.000.000 đồng đến dưới 10.000.000 đồng;

c. 處以3,000,000越南盾至7,000,000越南盾的罰款對於違犯的貨物價值在10,000,000越南盾以上且低於20,000,000越南盾;

- c) Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 7.000.000 đồng trong trường hợp hàng hóa vi phạm có giá trị từ 10.000.000 đồng đến dưới 20.000.000 đồng;



d. 處以7,000,000越南盾至10,000,000越南盾的罰款對於違犯的貨物價值在20,000,000越南盾以上且低於30,000,000越南盾;

- d) Phạt tiền từ 7.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng trong trường hợp hàng hóa vi phạm có giá trị từ 20.000.000 đồng đến dưới 30.000.000 đồng;

e. 處以10,000,000越南盾至15,000,000越南盾的罰款對於違犯的貨物價值在30,000,000越南盾以上且低於50,000,000越南盾;

- e) Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng trong trường hợp hàng hóa vi phạm có giá trị từ 30.000.000 đồng đến dưới 50.000.000 đồng;

f. 處以15,000,000越南盾至20,000,000越南盾的罰款對於違犯的貨物價值在50,000,000越南盾以上且低於70,000,000越南盾;

- f) Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng trong trường hợp hàng hóa vi phạm có giá trị từ 50.000.000 đồng đến dưới 70.000.000 đồng;



g. 處以20,000,000越南盾至25,000,000越南盾的罰款對於違犯的貨物價值在70,000,000越南盾以上且低於100,000,000越南盾;

- g) Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 25.000.000 đồng trong trường hợp hàng hóa vi phạm có giá trị từ 70.000.000 đồng đến dưới 100.000.000 đồng;

h. 處以25,000,000越南盾至30,000,000越南盾的罰款對於違犯的貨物價值100,000,000越南盾或以上

- h) Phạt tiền từ 25.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng trong trường hợp hàng hóa vi phạm có giá trị từ 100.000.000 đồng trở lên.

- 3. 進口要求有原廠標籤但沒有原廠標籤的貨物將進行罰款如下:

3. Nhập khẩu hàng hóa theo quy định phải có nhãn gốc mà không có nhãn gốc hàng hóa thì bị xử phạt như sau:



a. 處以1,000,000越南盾至3,000,000越南盾的罰款對於違犯的貨物價值低於 5,000,000越南盾;

- a) Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng trong trường hợp hàng hóa vi phạm có giá trị dưới 5.000.000 đồng;

b. 處以3,000,000越南盾至5,000,000越南盾的罰款對於違犯的貨物價值在5,000,000越南盾以上且低於10,000,000越南盾

- b) Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng trong trường hợp hàng hóa vi phạm có giá trị từ 5.000.000 đồng đến dưới 10.000.000 đồng;

c.處以5,000,000越南盾至10,000,000越南盾的罰款對於違犯的貨物價值在10,000,000越南盾以上且低於20,000,000越南盾;

- c) Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng trong trường hợp hàng hóa vi phạm có giá trị từ 10.000.000 đồng đến dưới 20.000.000 đồng;



d. 處以10,000,000越南盾至15,000,000越南盾的罰款對於違犯的貨物價值在20,000,000越南盾以上且低於30,000,000越南盾;

- d) Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng trong trường hợp hàng hóa vi phạm có trị giá từ 20.000.000 đồng đến dưới 30.000.000 đồng;

e. 處以15,000,000越南盾至25,000,000越南盾的罰款對於違犯的貨物價值在30,000,000越南盾以上且低於50,000,000越南盾;

- e) Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 25.000.000 đồng trong trường hợp hàng hóa vi phạm có trị giá từ 30.000.000 đồng đến dưới 50.000.000 đồng;

f. 處以35,000,000越南盾至50,000,000越南盾的罰款對於違犯的貨物價值在70,000,000越南盾以上且低於100,000,000越南盾;

- f) Phạt tiền từ 35.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng trong trường hợp hàng hóa vi phạm có trị giá từ 70.000.000 đồng đến dưới 100.000.000 đồng;



g. 處以35,000,000越南盾至50,000,000越南盾的罰款對於違犯的貨物價值在70,000,000越南盾以上且低於100,000,000越南盾;

- g) Phạt tiền từ 35.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng trong trường hợp hàng hóa vi phạm có trị giá từ 70.000.000 đồng đến dưới 100.000.000 đồng;

h. 處以50,000,000越南盾至60,000,000越南盾的罰款對於違犯的貨物價值100,000,000越南盾或以上.

- h) Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng trong trường hợp hàng hóa vi phạm có trị giá từ 100.000.000 đồng trở lên.



- 4. 適用補救措施:

4. Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả:

a. 必須在處罰決定的有效期限內將本條所列行政違法行為的物證強制移出越南社會主義共和國境內或退運出口;

- a) Buộc đưa ra khỏi lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam hoặc buộc tái xuất đối với tang vật vi phạm hành chính quy định tại Điều này trong thời hạn thi hành quyết định xử phạt;

b. 本條規定的違法行為, 違反法律規定被行銷, 隱瞞, 銷毀的贓物, 被強制退還相當於其價值的金額.

- b) Buộc nộp lại số tiền bằng trị giá tang vật đã bị tiêu thụ, tẩu tán, tiêu hủy trái quy định của pháp luật đối với hành vi vi phạm quy định tại Điều này.



在越南流通的商品標籤強制性內容
(第111/2021/ND-CP號法令 第10條 第1款;
第12條)

**Nội dung bắt buộc thể hiện trên nhãn hàng
hóa lưu thông tại Việt Nam**
(Khoản 1 Điều 10; Điều 12 Nghị định số
111/2021/NĐ-CP)



a. 商品名稱 Tên hàng hóa

在越南流通的商品標籤內容用越南語顯示以下內容：

Nội dung nhãn hàng hóa lưu thông tại Việt Nam thể hiện bằng tiếng Việt các nội dung sau:

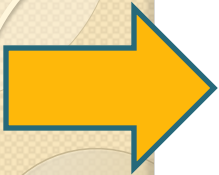
c. 原產地 Xuất xứ

(請參考10/11頁, 法規相同)



b. 對商品負責的組織或個人的名稱、地址；
Tên và địa chỉ của tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm về hàng hóa;

d. 其他強制性內容顯示在標籤上根據各類商品的性質, 依照本法令的附錄 I 以及相關法令規定。
Các nội dung bắt buộc khác phải thể hiện trên nhãn theo tính chất của mỗi loại hàng hóa quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này và quy định pháp luật liên quan.



對商品負責的組織或個人的名稱、地址 (第111/2021/ND-CP 號法令 第12條)

Tên và địa chỉ của tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm về hàng hóa (Điều 12 Nghị định số 111/2021/NĐ-CP)

- 貨物進口在越南流通的標籤顯示生產組織或個人的名稱和地址, 並顯示進口商的名稱和地址.

Hàng hóa nhập khẩu để lưu thông tại Việt Nam ghi tên và địa chỉ của tổ chức, cá nhân sản xuất và ghi tên, địa chỉ của tổ chức, cá nhân nhập khẩu trên nhãn hàng hóa.

- 對於國內生產或者進口並在越南流通的醫療器材貨物, 必須顯示醫療設備所有者的名稱和地址以及流通編號所有者的名稱和地址. 如果醫療器材未有流通編號, 應顯示醫療器材所有者的名稱, 地址以及進口許可證上的單位或個人的名稱, 地址.

Hàng hóa là trang thiết bị y tế được sản xuất trong nước hoặc nhập khẩu để lưu thông tại Việt Nam thì ghi tên, địa chỉ của chủ sở hữu trang thiết bị y tế và tên, địa chỉ của chủ sở hữu số lưu hành. Trường hợp trang thiết bị y tế chưa có số lưu hành thì ghi tên, địa chỉ của chủ sở hữu trang thiết bị y tế và tên, địa chỉ của tổ chức, cá nhân trên giấy phép nhập khẩu.





其他強制性內容顯示在標籤上根據各類商品的性質, 依照本法令的 **附錄 I** 以及相關法令規定 (第 111/2021/ND-CP 號法令 第10條)

Các nội dung bắt buộc khác phải thể hiện trên nhãn theo tính chất của mỗi loại hàng hóa quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này và quy định pháp luật liên quan. (Điều 10 Nghị định số 111/2021/NĐ-CP)



貨物屬於本法令的**附錄一**中有規定多個類別, 且其他相關法律文件未明確規定, 組織或個人需負責根據貨物的基本用途以確定類別來顯示, 按照本點規定的內容。

Trường hợp hàng hóa có tính chất thuộc nhiều nhóm quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này và chưa quy định tại văn bản quy phạm pháp luật khác liên quan, tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm về hàng hóa căn cứ vào công dụng chính của hàng hóa tự xác định nhóm của hàng hóa để ghi các nội dung theo quy định tại điểm này.

當貨物尺寸不足以顯示標籤上所要求的內容時, 必須在貨物標籤上寫明本條(參照25頁)第1款a, b和c點規定的內容。本條第1款d點規定的內容顯示在貨物附件文件中, 且標籤必須標明這些內容的位置。

Trường hợp do kích thước của hàng hóa không đủ để thể hiện tất cả các nội dung bắt buộc trên nhãn thì phải ghi những nội dung quy định tại các điểm a, b và c khoản 1 Điều này trên nhãn hàng hóa, những nội dung quy định tại điểm d khoản 1 Điều này được ghi trong tài liệu kèm theo hàng hóa và trên nhãn phải chỉ ra nơi ghi các nội dung đó.



附錄I

根據各類商品的性質標籤上必須顯示的其他要求內容
(附於2021年12月09日政府的 第 111/2021/ND-CP 號法令)

Phụ lục I

CÁC NỘI DUNG BẮT BUỘC KHÁC PHẢI THỂ HIỆN TRÊN NHÃN THEO
TÍNH CHẤT CỦA MỖI LOẠI HÀNG HÓA

(Kèm theo Nghị định số 111/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 12 năm 2021
của Chính phủ)

詳細內容請查看附件

Vui lòng xem file đính kèm





越南進出口關務諮詢 聯絡方式 / Liên lạc chúng tôi

- 越南台灣商會聯合總會
- 投資經營委員會 劉士綦 委員
- M: +84 935 649 148
- E: chivas@ihtvn.com

